

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **342/2023/HC - PT**

Ngày 18/9/2023

V/v: “*Kiến quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Ngọc Thái**

Các Thẩm phán: Ông **Võ Ngọc Thông**

Bà **Võ Thị Ngọc Dung**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Quách Hòa Bình**, Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ hành chính thụ lý số 157/2023/TLPT-HC ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc “*Kiến quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” do Bản án hành chính sơ thẩm số 38/2023/HC-ST ngày 19/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3184/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: ông Lê Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ A, thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: ông Nguyễn Thành Q là Luật sư - Văn phòng luật sư Nguyễn Thành Q thuộc Đoàn luật sư Q1. Có mặt.

- Người bị kiện:

+ Ủy ban nhân dân huyện D;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện D;

Địa chỉ: số D H, khối phố M, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: ông Phan Xuân C, chức vụ: Chủ tịch; Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: ông Bùi Anh N là Luật sư - Văn phòng L1 thuộc Đoàn luật sư Q1. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Lê Thị T1, sinh năm 1951;

Người đại diện theo uỷ quyền cho bà T1: ông Trần Văn D, sinh năm 1974; Có mặt.

+ Bà Lê Thị H, sinh năm 1963; Vắng mặt.

+ Bà Lê Thị Duy T2, sinh năm 1990; Vắng Mặt.

Cùng địa chỉ: tổ A, thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

+ Bà Lê Thị Công T3, sinh năm 1988; địa chỉ: thôn H, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

+ Bà Lê Thị Diễm V, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

+ Ông Lê L, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; Vắng mặt.

+ Bà Lê Thị T4, sinh năm 1954; địa chỉ: thôn T xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Đặng Văn T5, sinh năm 1986; địa chỉ: tổ B, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; Có mặt.

+ Ông Lê Văn M; sinh năm 1964; địa chỉ: xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; Vắng mặt.

- **Người kháng cáo:** ông Lê Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 19/10/2020, các đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án hành chính tại Tòa án cấp sơ thẩm; người khởi kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con, cháu của vợ chồng bà Mai Thị T6 và ông Lê Văn T7 cùng thống nhất trình bày:

Gia đình ông Lê Văn T quản lý sử dụng diện tích đất thổ cư do cha mẹ để lại từ trước năm 1980. Năm 1995, Ủy ban nhân dân (Viết tắt là UBND) huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là GCNQSDĐ) số G695301 ngày 10/8/1995 với diện tích 1092m² loại đất thổ cư, thuộc thửa 498, tờ bản đồ số 11, xã D. Năm 1999-2000, khu vực này nằm trong diện sát lở nên Nhà nước chủ trương di dời chỉ lên khu vực cao hơn cách đó 100m để làm nhà. Đến năm 2007, hộ ông T được cấp Giấy chứng nhận tại vị trí mới tại thửa 735, tờ bản đồ 11, diện tích 150,4m². Thực hiện dự án khu đô thị N, UBND huyện D đã ban hành Quyết định 5228/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 công nhận diện tích theo hiện trạng và thu hồi đất của hộ gia đình bà Mai Thị T6 (chết) – Ông Lê Văn T và Quyết định 5310/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 bồi thường hỗ trợ cho hộ bà T6, ông T. Các quyết định này không phù hợp với thực tế và pháp luật vì thửa đất

498, tờ bản đồ 11 gia đình ông T được cấp Giấy chứng nhận diện tích 1092m² loại đất thổ cư năm 1995, thửa đất này được bà Mai Thị T6 kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg là thửa đất số 268, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.302 m², loại đất T, nhưng chỉ được xác định diện tích đất ở 300m² đất ở là không phù hợp.

Từ việc xác định loại đất không đúng, dẫn đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không đảm bảo quyền lợi, gia đình ông T. Ông T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết các yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 5228/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện D (Viết tắt là Quyết định 5228) về việc công nhận diện tích thửa đất theo hiện trạng và thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân;

- Hủy Quyết định số 5310/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND huyện D (Viết tắt là Quyết định 5310) về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ bà Mai Thị T6 (chết) – Ông Lê Văn T để GPMB thực hiện dự án: Khu đô thị N (đợt 3);

- Hủy Quyết định số 6513/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện D (Viết tắt là Quyết định 6513) về việc cưỡng chế thu hồi đất.

- Hủy Quyết định 7103/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện D (Viết tắt là Quyết định 7103) về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Điều 1 và khoản 2 Điều 2 Quyết định số 5228/QĐ-UBND ngày 14/9/2020.

- Hủy Quyết định 7104/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện D (Viết tắt là Quyết định 7104) về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 5229/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện D về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Khu đô thị N (đợt 13), xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

- Hủy Quyết định 7211/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện D (Viết tắt là Quyết định 7211) về việc cưỡng chế thu hồi đất.

- Buộc UBND huyện D thực hiện việc thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất cho hộ gia đình ông T theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên toà, người khởi kiện xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu: Hủy Quyết định số 6513/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện D về việc cưỡng chế thu hồi đất; Hủy Quyết định 7211/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND huyện D về việc cưỡng chế thu hồi đất và bổ sung yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam xác định hành vi cưỡng chế thu hồi đất đối với các Quyết định số 6513/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 và Quyết định 7211/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND huyện D về việc cưỡng chế thu hồi đất là trái với quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện Chủ tịch và UBND huyện D trình bày:

Theo hồ sơ được UBND xã D cung cấp, nguồn gốc của thửa đất số 498, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.092 m, loại đất thổ cư, UBND huyện D cấp GCNQSD đất số G695301 ngày 20/8/1995 được xác định như sau:

Về hồ sơ lưu trữ qua kiểm tra:

Thực hiện đo đạc, kê khai đăng ký đất đai theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ, địa phương phối hợp với đơn vị đo đạc tiến hành đo đạc theo

hiện trạng sử dụng đất cho hộ gia đình và lập hồ sơ địa chính, thời điểm đo đạc và xác lập bản đồ giải thửa, Sổ Mục kê (5a), Sổ Đăng ký ruộng đất (5b) từ năm 1984 đến năm 1988. Trong thời gian này, hộ bà Mai Thị T6 đang sử dụng thửa đất số 268, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.302 m², loại đất T (thửa đất này có nhà ở) và thửa đất số 394, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.226 m², loại đất 2L (sản xuất nông nghiệp).

Đến khi thực hiện Nghị định 64/CP của Chính Phủ, thời điểm thực hiện đo đạc theo hiện trạng, lập bản đồ, hồ sơ địa chính và lập các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1993 đến năm 1995. Trong thời gian này hộ bà Mai Thị T6 có kê khai đăng ký và cấp GCNQSD đất tại thửa đất số 498, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.092 m², loại đất thổ cư và thửa đất số 112, tờ bản đồ địa chính số 11, diện tích 570 m², loại đất trồng cây lâu năm.

Qua kiểm tra rà soát, đối chiếu giữa bản đồ 299 và bản đồ 64, xét thấy về vị trí như sau:

Đối với thửa đất số 268, tờ bản đồ số 01, diện tích 1302m², loại đất T (theo hồ sơ 299) hộ bà Mai Thị T6 sử dụng theo hiện trạng đến khi thực hiện Nghị định 64/CP được hộ kê khai đăng ký cấp GCN là loại đất cây lâu năm khác với số thửa là 112, tờ bản đồ số 11, diện tích 570 m²,

Đối với thửa đất số 498, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.092 m², loại đất thổ cư được hộ bà Mai Thị T6 kê khai đăng ký và cấp GCN theo Nghị định 64/CP, qua rà soát đối chiếu vị trí theo bản đồ 299 là thửa đất số 394, tờ bản đồ số 01, diện tích 1226 m², loại đất 2L,

Đến năm 2000, thực hiện chủ trương di dời dân ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở, UBND xã D đã thực hiện việc di dời các hộ dân tại thôn T, trong đó có hộ bà Mai Thị T6 từ vị trí thửa đất số 498, tờ bản đồ số 11, có diện tích 1.092m² nằm trong vùng có nguy cơ sạt lở, bố trí lại lô đất ở tại vị trí mới tại thửa đất 524 (chỉnh lý thành thửa đất số 735), tờ bản đồ số 11 và được UBND huyện D ban hành Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 08/11/2007 về việc thu hồi đất, giao đất xây dựng nhà ở cho công dân di dời xói lở. Thực hiện dự án Khu Đô thị N, đơn vị đo đạc đã tiến hành đo đạc theo hiện trạng xác lập bản đồ trích đo để phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, thửa đất số 498, tờ bản đồ số 11 (theo Nghị định 64/CP) thành thửa đất số 188, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.341,3 m², loại đất CLN.

Đến năm 2019, hộ bà Mai Thị T6 (chết) - ông Lê Văn T (người đại diện) khởi kiện ra Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đối với Quyết định số 1757/QĐUBND ngày 08/11/2007 của UBND huyện D. Trên cơ sở, Biên bản đối thoại thành ngày 16/4/2019, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 2380/QĐUBND ngày 24/04/2014 về việc hủy bỏ, điều chỉnh bổ sung một số phần nội dung tại Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 08/11/2007 về thu hồi, giao đất cho công dân di dời xói lở để xây dựng nhà ở. UBND huyện hủy bỏ nội dung thu hồi thửa đất số 498, tờ bản đồ số 11 và giữ nguyên nội dung giao đất tái định cư diện xói lở diện tích 150,4m² tại thửa số 524, tờ bản đồ số 11 để hộ bà Mai Thị T6 xây dựng nhà ở.

Từ các nội dung nêu trên và qua kiểm tra, rà soát hồ sơ địa chính lưu trữ, UBND xã D xác nhận nguồn gốc và quá trình sử dụng đất như sau: Hộ bà Mai Thị T6 sử dụng đất tại thửa đất số 498, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.092 m², loại đất thổ cư, trong hồ sơ kê khai theo Chỉ thị 299/TTg là thửa đất số 394, tờ bản đồ số 01, diện tích 1226m², loại đất 2L, thời điểm sử dụng đất sau ngày 18/12/1980.

Việc công nhận lại diện tích đất ở để thực hiện thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với thửa đất số 188, tờ bản đồ số 26 (trong Giấy chứng nhận là thửa đất số 498, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.092m², loại đất thổ cư), diện tích 1.341,3m², trong đó: 300,0 m² đất ở tại nông thôn, 792,0m² đất trồng cây lâu năm (có nguồn gốc từ đất vườn ao), 249,3m² đất bằng trồng cây hàng năm không có nguồn gốc đất vườn ao) là đúng theo quy định của pháp luật.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 38/2023/HC-ST ngày 19/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3; khoản 3, 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; khoản 3 Điều 116; Điều 158; Điều 173; điểm a, khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính; Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[1] Tuyên xử:

[1.1] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu huỷ các Quyết định số 6513/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện D về việc cưỡng chế thu hồi đất và Quyết định 7211/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện D về việc cưỡng chế thu hồi đất.

[1.2] Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện đối với yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 5228/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện D về việc công nhận diện tích thửa đất theo hiện trạng và thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân;

- Hủy Quyết định số 5310/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND huyện D về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ bà Mai Thị T6 (chết) - ông Lê Văn T để GPMB thực hiện dự án: Khu đô thị N (đợt 3);

- Hủy Quyết định 7103/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện D về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Điều 1 và khoản 2 Điều 2 Quyết định số 5228/QĐ-UBND ngày 14/9/2020.

- Hủy Quyết định 7104/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện D về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 5229/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện D về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Khu đô thị N (đợt 13), xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam.

- Buộc UBND huyện D thực hiện việc thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất cho hộ gia đình ông T theo đúng quy định của pháp luật.

- Xác định hành vi cưỡng chế thu hồi đất đối với các Quyết định số 6513/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 và Quyết định 7211/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND huyện D về việc cưỡng chế thu hồi đất là trái với quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Trong thời hạn luật định, ngày 25/5/2023 người khởi kiện ông Lê Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Văn T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện là luật sư Nguyễn Thành Q xác định lại nội dung kháng cáo và trình bày: ngày 28/12/1960 vợ chồng ông Lê T7 và bà Mai Thị T6 có mua 02 sào 5 thước đất và nhà ở của ông Võ H1 để sinh sống; việc mua bán này có được chính quyền chế độ cũ xác lập và nay Văn bản này đã được công chứng nộp cho Tòa án để xác định về nguồn gốc. Toàn bộ khối tài sản là nhà, đất vợ chồng ông Lê T7 và bà Mai Thị T6 tạo lập, sau này khi ông bà chết đi thì để lại cho các con và các cháu tiếp tục quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1960 đến nay. Quá trình sử dụng nhà và đất trên: năm 1980 thực hiện theo Chỉ thị 299/TTg bà Mai Thị T6 kê khai diện tích 1302m², loại đất T thì đất được xác định là sổ thửa 268 (Bút lục 138). Theo hồ sơ Nghị định 64/CP thì thửa đất trên được kê khai lại có sổ thửa 498, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.092m², loại đất thổ cư (Bút lục 134). Sau đó, bà Mai Thị T6 được UBND huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, việc xem xét về nguồn gốc kê khai theo Chỉ thị 299/TTg thì phải công nhận diện tích 1302m², loại đất T cho bà Mai Thị T6 là đất ở để hỗ trợ, bồi thường khi nhà nước thu hồi đất mới đúng. Nhưng do có sự nhầm lẫn nên tại Biên bản họp hội đồng tư vấn đất đai xã D ngày 21/6/2019 (BL214), hội đồng lại xác định: Thửa 188, tờ bản đồ số 26, diện tích 1.341,3m² tức là thửa 498, tờ bản đồ số 11, diện tích 1092m² (Bản đồ 64/CP), thời điểm sử dụng trước ngày 18/12/1980 theo hồ sơ Chỉ thị 299/TTg **là thửa 394, tờ bản đồ số 01, diện tích 1226m², loại đất 2L; trong khi đó căn cứ theo hồ sơ Chỉ thị 299/TTg sổ sách lưu trữ thì thửa 394, tờ bản đồ số 01, diện tích 1226m², loại đất 2L có ghi rõ là do hợp tác xã “HTX” quản lý và không có tên bà Mai Thị T6 (BL 139).** Hội đồng thống nhất đề nghị thu hồi loại đất ONT 300m², đất vườn ao liền kề 792m², đất BHK khai hoang sử dụng ổn định trước 01/7/2004 diện tích 249,3m². Vì vậy dẫn tới việc UBND huyện D công nhận và thu hồi 300m² đất ở là không đúng quy định của pháp luật.

Ông Lê Văn T trình bày: Diện tích bị thu hồi là đất ở được xác định không đúng dẫn tới việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư cũng không đúng; tại Quyết định 5310 gia đình bà Mai Thị T6 chỉ được bồi thường tái định cư 01 lô đất số CL9 - 30, diện tích 169, 75 m² trong khi diện tích bị thu hồi diện tích 1092m² đất ở, diện tích này lớn trên 03 lần hạn mức giao đất ở theo quy định của UBND tỉnh, mà hộ gia đình có 05 nhân khẩu trở lên..mà không được bồi thường tái định cư 03 lô đất là giải quyết không đúng quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 11a Quyết định số 19/2017/QĐ - UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Q v.v sửa đổi bổ sung một số điều về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Ngoài ra, ông còn cho rằng hộ bà Mai Thị T6 ngày 22/11/2007 có được nhà nước cấp 01 lô đất diện tích 150 m² số thửa 735, tờ bản đồ số 11 tại xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam theo GCNQSDĐ số vào sổ cấp GCNQSDĐ: H 011 25 theo diện thực hiện chủ trương di dời dân

ra khỏi vùng có nguy cơ sạt lở nên không liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Khu đô thị N. UBND huyện hủy bỏ nội dung thu hồi thửa đất số 498, tờ bản đồ số 11 và giữ nguyên nội dung giao đất tái định cư diện xói lở diện tích 150,4m² tại thửa số 524, tờ bản đồ số 11 để hộ bà Mai Thị T6 xây dựng nhà ở và đã được cấp GCNQSDĐ tức là các sự việc này đã được giải quyết xong. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G695301 ngày 10/8/1995 thửa đất 498, tờ bản đồ 11, diện tích 1092m², loại đất thổ cư nêu trên là căn cứ để xác định nguồn gốc sử dụng đất. Tại Quyết định 5299 ngày 14/9/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư có bố trí thêm 01 lô đất tái định cư nhưng tại Quyết định 7104 ngày 29/12/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung từ 01 lô thành “02 lô” đất tái định cư, trong đó nội dung quyết định có thể hiện: 01 lô trong đợt này và 01 lô đã bố trí theo diện di dời sạt lở năm 2007. Việc giao đất tái định cư diện xói lở diện tích 150,4m² tại thửa số 524, tờ bản đồ số 11 để hộ bà Mai Thị T6 xây dựng nhà ở, bà T6 đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 2007 nên không có liên quan đến dự án khu đô thị N. Ông xác định 792m² đất vườn ao liền kề là đất ở. Các quyết định khác có liên quan làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình. Do đó, ông Lê Văn T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần quyết định Bản án sơ thẩm, hủy 1 phần nội dung QĐ 228 về việc xác định 792m² đất trồng cây lâu năm (có nguồn gốc đất vườn ao) vì sau khi kê khai đã được công nhận và cấp GCNQSDĐ xác định 792m² đất này là đất ở. Buộc UBND huyện D ban hành quyết định bổ sung công nhận 792m² đất trồng cây lâu năm sang thành 792m² đất ở. Hủy các quyết định khác có liên quan khác và buộc UBND huyện D ban hành các quyết định mới thực hiện các thủ tục bồi thường tái định cư theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nêu quan điểm giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, sửa 1 phần Bản án sơ thẩm: hủy 1 phần nội dung Quyết định 228 về việc xác định 792m² đất trồng cây lâu năm (có nguồn gốc đất vườn ao); buộc UBND huyện D ban hành lại quyết định bổ sung công nhận 792m² đất trồng cây lâu năm sang thành 792m² đất ở. Hủy các quyết định Quyết định số 5229; Quyết định 7104/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện D về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 5229; Quyết định số 5310/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND huyện D và các quyết định khác có liên quan đến nội dung xác định 792m² đất là đất trồng cây lâu năm do UBND huyện D đã ban hành. Buộc UBND huyện D ban hành lại các quyết định bổ sung về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Khu đô thị N và quyết định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ bà Mai Thị T6 03 lô đất theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 11a Quyết định số 19/2017/QĐ - UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến

của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Xét kháng cáo của người khởi kiện thì thấy.

[1.1] Đối với Quyết định số 5228/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện D về việc công nhận diện tích thửa đất theo hiện trạng và thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân; Quyết định số 5310/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND huyện D về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ bà Mai Thị T6 (chết) - ông Lê Văn T để GPMB thực hiện dự án: Khu đô thị N (đợt 3); Quyết định 7104/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện D về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 5229/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện D về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Khu đô thị N (đợt 13), xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam và các quyết định liên quan khác.

Hội đồng xét xử thấy: Quyết định 5228 công nhận và thu hồi diện tích theo hiện trạng sử dụng của bà Mai Thị T6 diện tích 1.341,3m² tại thửa 188, tờ trích đo số 26, trong đó 300m² đất ở tại nông thôn, 792m² đất trồng cây lâu năm (có nguồn gốc đất vườn ao) và 249,3m² đất trồng cây hàng năm (không có nguồn gốc đất vườn ao).

Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự xuất trình có trong hồ sơ vụ án và GCNQSD số G695301 ngày 10/8/1995 do Chủ tịch UBND huyện D cấp thì thấy hộ bà Mai Thị T6 sử dụng thửa đất 498, tờ bản đồ số 11, diện tích 1092m², loại đất ở nông thôn (Hồ sơ đo mới là thửa đất số 188, tờ trích đo số 26, diện tích 1.341,3m²).

Về nguồn gốc diện tích 1092m² đất thì thấy: hộ bà Mai Thị T6 kê khai đăng ký đất đai theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ tại Sổ Mục kê (5a), Sổ Đăng ký ruộng đất (5b) từ năm 1984 đến năm 1988. Trong thời gian này, hộ bà Mai Thị T6 chỉ có tên là người sử dụng đất tại thửa đất số 268, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.302 m², loại đất T (thửa đất này có nhà ở - BL 36, 139). Đến khi thực hiện Nghị định 64/CP của Chính Phủ, thời điểm thực hiện đo đạc theo hiện trạng, lập bản đồ, hồ sơ địa chính và lập các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1993 đến năm 1995. Trong thời gian này hộ bà Mai Thị T6 có kê khai đăng ký và cấp GCNQSD đất tại thửa đất số 498, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.092 m², loại đất thổ cư và thửa đất số 112, tờ bản đồ địa chính số 11, diện tích 570 m², loại đất trồng cây lâu năm.

Người bị kiện xác định qua kiểm tra rà soát, đối chiếu giữa bản đồ 299 và bản đồ 64, xác định về vị trí thửa đất số 498, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.092 m², loại đất thổ cư được hộ bà Mai Thị T6 kê khai đăng ký và cấp GCN theo Nghị định 64/CP, qua rà soát đối chiếu vị trí theo bản đồ 299 là thửa đất số 394, tờ bản đồ số 01, diện tích 1226 m², loại đất 2L.

Tuy nhiên, đối với việc rà soát đối chiếu theo vị trí bản đồ nêu trên đã được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ và tại Bản án sơ thẩm cũng đã nhận định “trong quá trình quyết vụ án do người khởi kiện không thống nhất với ý kiến xác định của Hội đồng tư vấn đất đai xã D về hồ sơ kê khai đăng ký qua các thời kỳ của thửa đất 498, tờ bản đồ số 11. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã yêu cầu Chi

nhánh văn phòng Đ và Văn phòng Đ1 chồng ghép bản đồ theo hồ sơ 299/TTg và bản đồ theo hồ sơ Nghị định 64/CP đối với thửa đất số 498, tờ bản đồ số 11 nhưng các cơ quan chuyên môn đều trả lời không thể chồng ghép được do các Bản đồ theo Chỉ thị 299/TTg và Bản đồ theo Nghị định 64/CP được xác lập dưới dạng văn bản giãn nở trong quá trình lưu trữ và không có mốc toạ độ, hệ toạ độ”. Việc trả lời này được thể hiện rõ tại Công văn số 309/CNDX ngày 22/11/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ và Công văn số 538/VPĐKĐĐ-ĐĐ-QH ngày 19/5/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ1 nên không có cơ sở xem xét.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ hồ sơ Chỉ thị 299/TTg (BL 139) thì thấy thửa đất số 394, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.226 m², loại đất 2L được ghi rõ chủ sử dụng “HTX”. Mặt khác, theo quy định của pháp luật thời kỳ này đối với đất nông nghiệp thì thuộc nhà nước quản lý, chưa giao cho cá nhân cũng như hộ gia đình tự quản lý sử dụng nên có căn cứ xác định diện tích đất trên do nhà nước quản lý.

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G695301 ngày 10/8/1995 do UBND huyện D cấp cho hộ bà Mai Thị T6 thì thấy hộ bà T6 đã được nhà nước công nhận là người có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích 4.487 m² đất, trong đó: thửa đất 498, tờ bản đồ 11, diện tích 1092m², loại đất thổ cư, thời hạn sử dụng lâu dài; thửa đất 112, tờ bản đồ 11, diện tích 570m², loại đất lâu năm khác, thời hạn sử dụng lâu dài; còn lại các thửa (thửa đất 96, tờ bản đồ 11, diện tích 575m², loại đất lúa màu; thửa đất 70, tờ bản đồ 11, diện tích 725 m², loại đất lúa màu; thửa đất 3/499, tờ bản đồ 11, diện tích 265m², loại đất màu; thửa đất 296, tờ bản đồ 10, diện tích 855m², loại đất màu; thửa đất 396, tờ bản đồ 11, diện tích 495m², loại đất 2 lúa) thời hạn sử dụng đến tháng 7/2045).

Quá trình sử dụng đất hộ bà Theo UBND huyện D ban hành Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 08/11/2007 thu hồi thửa đất 498, tờ bản đồ 11, diện tích 1092m², loại đất thổ cư vì thửa đất nằm trong vùng sạt lở nhưng sau đó UBND huyện D đã ban hành Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 về việc hủy bỏ, điều chỉnh bổ sung một phần Quyết định số 1757 trên: “ Hủy bỏ nội dung tại Điều 1 Quyết định số 1757 về việc thu hồi thửa đất 498, tờ bản đồ 11, diện tích 1092m² của hộ bà Mai Thị T6 ”.

Xét thấy, việc Ủy ban nhân huyện hủy bỏ nội dung thu hồi thửa đất số 498, tờ bản đồ số 11 nên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G695301 ngày 10/8/1995 đối với diện tích 4.487 m² đất, trong đó: thửa đất 498, tờ bản đồ 11, diện tích 1092m², loại đất thổ cư đã được cấp GCNQSDĐ lần đầu này tiếp tục là căn cứ để xác định nguồn gốc sử dụng đất để công nhận quyền sử dụng đất và giải quyết việc bồi thường. Về quy hoạch mới diện tích 1092m², loại đất thổ cư của hộ bà Mai Thị T6 bị thu hồi là để thực hiện dự án khu đô thị N đến nay dự án đã được triển khai, hoạt động. Việc ban hành Quyết định 5228 công nhận và thu hồi diện tích theo hiện trạng sử dụng của bà Mai Thị T6 đáng lý ra phải công nhận toàn bộ diện tích 1092m² đất là đất ở tại nông thôn mới đúng nhưng lại chỉ công nhận 300m² đất ở tại nông thôn, còn diện tích 792m² công nhận là đất trồng cây lâu năm là trái pháp luật.

Vì vậy, kháng cáo của người khởi kiện về yêu cầu: hủy 1 phần nội dung Quyết định 228 về việc xác định 792m² đất trồng cây lâu năm (có nguồn gốc đất vườn ao); buộc UBND huyện ban hành quyết định bổ sung công nhận 792m² đất trồng cây lâu năm sang thành 792m² đất ở là có căn cứ chấp nhận

[1.2] Từ việc Quyết định số 228 về việc xác định 792m² đất ở là đất trồng cây lâu năm nêu trên là không đúng dẫn tới việc ban hành các quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng như các quyết định khác về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND huyện D cũng không đúng pháp luật.

Hội đồng xét xử thấy: hộ bà Mai Thị T6 có tổng diện tích đất bị thu hồi diện tích 1.341,3m² so với 01 lô đất số CL9 - 30, diện tích 169, 75 m² được tái định cư trong đợt này thì lớn trên 07 lần lô đất tái định cư được giao. Trong đó, xem xét về việc hộ bà T6 bị thu hồi 1092m² đất là đất ở thì cũng lớn trên 03 lần hạn mức giao đất ở quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Q về việc Ban hành quy định hạn mức giao, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Mặt khác, căn cứ vào Sổ hộ khẩu, Phiếu xác minh nhân khẩu hộ gia đình bà Mai Thị T6 thì thấy hộ gia đình bà T6 thời điểm 1977 đã có 08 nhân khẩu; hiện nay đã có nhiều thế hệ, nhiều hộ gia đình đủ điều kiện để tách ra thành hộ riêng biệt. Toàn bộ khối tài sản là nhà, đất vợ chồng ông Lê T7 và bà Mai Thị T6 tạo lập trên, sau này khi ông bà chết đi thì để lại cho các con và các cháu nhiều thế hệ tiếp tục quản lý, sử dụng liên tục từ năm 1960 đến nay.

Căn cứ quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 11a Quyết định số 19/2017/QĐ - UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Q về việc sửa đổi bổ sung một số điều về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam thì thấy: hộ gia đình bị thu hồi đất là đất ở nếu lớn trên 03 lần hạn mức giao đất ở, mà hộ gia đình có 05 nhân khẩu trở lên.. được bồi thường tái định cư 03 lô đất tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Như vậy, nội dung Quyết định số 5229/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện D về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Khu đô thị N (đợt 13) lại xác định: 01 lô đã bố trí trong đợt này và 01 lô đã bố trí theo diện di dời sạt lở năm 2007 cũng như Quyết định 7104/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện D về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 5229/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện D phê duyệt điều chỉnh bổ sung từ 01 lô thành “02 lô” đất tái định cư, trong đó có nội dung lại xác định là 01 lô đã bố trí theo diện di dời sạt lở năm 2007 là chưa tương xứng và không đúng theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, việc giao đất tái định cư diện xói lở diện tích 150,4m² tại thửa số 524, tờ bản đồ số 11 để hộ bà Mai Thị T6 xây dựng nhà ở, bà T6 đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 2007 không có liên quan đến dự án khu đô thị N nên nội dung xác định là 01 lô đất đã bố trí theo diện di dời sạt lở năm 2007 tại các quyết định trên là không đúng pháp luật.

[1.3] Xét Quyết định số 5310/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND huyện D về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ bà Mai Thị T6 mới chỉ được bố trí 01 lô đất số CL9 - 30, diện tích 169, 75 m² được tái định cư trong đợt này hộ bà T6 là còn thiếu 02 lô đất so với quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T xác định việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ bà Mai Thị T6 mới chỉ được bố trí 01 lô đất số CL9 - 30 trong đợt này nên kháng cáo yêu cầu UBND huyện D tiếp tục bố trí thêm 02 lô đất tái định cư mới khi thực hiện dự án Khu đô thị N. Do vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp người khởi kiện cũng như quyền lợi của những người thừa kế tài sản của bà Mai Thị T6. Xét thấy, cần chấp nhận kháng cáo của ông T, hủy các quyết định Quyết định số 5229; Quyết định 7104/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện D về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 5229; Quyết định số 5310/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND huyện D và các quyết định khác có liên quan đến nội dung xác định 792m² đất là đất trồng cây lâu năm do UBND huyện D đã ban hành. Buộc UBND huyện D ban hành lại quyết định bổ sung về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu đô thị N và quyết định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ bà Mai Thị T6, bố trí đất tái định cư cho hộ gia đình bà Theo 03 lô đất theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 11a Quyết định số 19/2017/QĐ - UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Q v.v sửa đổi bổ sung một số điều về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

[1.4] Xét Quyết định 7103/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Điều 1 và khoản 2 Điều 2 Quyết định số 5228/QĐ-UBND ngày 14/9/2020:

Tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định 7103 điều chỉnh từ công nhận và thu hồi diện tích thửa đất theo hiện trạng sử dụng của hộ bà Mai Thị T6 (chết) - ông Lê Văn T (Người đại diện nhận thừa kế), được điều chỉnh thành công nhận và thu hồi diện tích thửa đất theo hiện trạng sử dụng của hộ bà Mai Thị T6 (chết) - ông Lê Văn T và ông Lê Văn M (Những người nhận thừa kế)

Thửa 188, tờ trích đo số 26 là tài sản của hộ gia đình bà Mai Thị T6 và ông Lê Văn T7 (chết), những người còn lại trong hộ đồng thời là những người thừa kế theo hàng thừa kế thứ nhất của bà Mai Thị T6 và ông Lê Văn T7 gồm: Bà Lê L, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị T4, bà Lê Thị H, ông Lê Văn T, ông Lê Văn M. Tại văn bản thoả thuận ngày 21/02/2020 tại UBND xã D, bà L, bà T1, bà T4, bà H đều thống nhất giao toàn bộ quyền sử dụng đất tại thửa 498, tờ bản đồ số 11 cho ông Lê Văn T. Tại văn bản thoả thuận này cũng ghi nhận ông Lê Văn M đã bỏ đi khỏi địa phương, không liên lạc được nên xác định các con đẻ của ông M là Lê Thị Công T3, Lê Thị Duy T2, bà Lê Thị Diễm V là thừa kế thế vị của ông Lê Văn M. Việc xác định thừa kế thế vị theo văn bản thoả thuận là không chính xác theo Điều 652 thừa kế thế vị của Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, UBND huyện D đã ban hành Quyết định 7103/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 về việc điều chỉnh, bổ sung là có cơ sở và đúng quy định của pháp luật.

[1.5] Xét Quyết định 6513/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 và Quyết định 7211/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện D về việc cưỡng chế thu hồi đất:

Tại quyết định Bản án sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy các Quyết định số 6513/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện D về việc cưỡng chế thu hồi đất và Quyết định 7211/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện D về việc cưỡng chế thu hồi đất. Ông T không có yêu cầu kháng cáo đối với các quyết định này nên không có căn cứ xem xét giải quyết.

[2] Từ những nhận định trên, xét thấy, kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Văn T là có căn cứ; do đó Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, sửa quyết định Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện.

[3] Do kháng cáo của người khởi kiện được chấp nhận nên người bị kiện là Chủ tịch UBND huyện và Ủy ban nhân dân huyện D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Ông ông Lê Văn T được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ, điểm b khoản 2 Điều 157, Điều 158, Điều 164; khoản 1 điểm b khoản 2 điều 193, khoản 2 Điều 241, Điều 206 Luật tổ tụng hành chính.

1. Chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện là ông Lê Văn T, sửa một phần quyết định Bản án hành chính sơ thẩm số 38/2023/HC-ST ngày 19/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Áp dụng Điều 74, Điều 75, Điều 79, Điều 86, khoản 2 Điều 103 Luật đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Điều 7 Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND tỉnh Q về việc Ban hành quy định hạn mức giao, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; điểm b, khoản 4 Điều 11a Quyết định số 19/2017/QĐ - UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Q v.v sửa đổi bổ sung một số điều về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

- Hủy 1 phần Quyết định số 5228/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện D về việc công nhận diện tích thửa đất theo hiện trạng và thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân và hủy một phần Quyết định 7103/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện D về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Điều 1 và khoản 2 Điều 2 Quyết định số 5228/QĐ-UBND ngày 14/9/2020; đối với nội

dung: về việc công nhận 792m² đất trồng cây lâu năm (có nguồn gốc đất vườn ao); buộc UBND huyện D ban hành lại quyết định bổ sung công nhận 792m² đất trồng cây lâu năm sang thành 792m² đất ở cho hộ gia đình bà Mai Thị T6 (bà Theo chết) - ông Lê Văn T và ông Lê Văn M (Những người nhận thừa kế) theo quy định của pháp luật.

- Hủy các quyết định: Quyết định số 5229/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện D; Quyết định 7104/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện D về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 5229 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư công trình Khu đô thị N (đợt 13), xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam và Quyết định số 5310/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND huyện D về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ bà Mai Thị T6 (chết) - ông Lê Văn T để GPMB thực hiện dự án: Khu đô thị N (đợt 3).

Buộc Ủy ban nhân dân huyện D ban hành lại các quyết định về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và quyết định về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho hộ gia đình bà Mai Thị T6 (bà Theo chết) - ông Lê Văn T và ông Lê Văn M (Những người nhận thừa kế) theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

- Ủy ban nhân dân huyện D phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện D phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

- Ông Lê Văn T được hoàn trả số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002575 ngày 27/10/2020 và số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000436 ngày 24/4/2023) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

3. Bản án phúc thẩm có lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao – Vụ III
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Ngọc Thái